

BÁO CÁO TỔNG KẾT

Hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2020 và Phương hướng nhiệm vụ năm 2021

A. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

I. Khái quát tình hình

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng, hoạt động chính thức từ ngày 29/12/2017. Thực hiện chức năng và phạm vi hoạt động chủ yếu là khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch, nước uống đóng chai, đầu tư xây dựng các dự án cấp nước đáp ứng yêu cầu sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt và các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chính sách giá do Nhà nước quy định.

- Vốn điều lệ 158.631.330.000 đồng. Tỷ lệ vốn Nhà nước tại doanh nghiệp 49%.

- Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm có:

+ Đại hội đồng cổ đông;

+ Hội đồng quản trị: 05 thành viên (từ tháng 11/2020 đến nay là 04 thành viên);

+ Ban Kiểm soát: 03 thành viên (từ tháng 11/2020 đến nay là 02 thành viên);

+ Ban điều hành: Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;

+ 05 phòng ban nghiệp vụ: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Kế toán, Phòng Kinh doanh, Phòng Kế hoạch - Vật tư, Phòng Kỹ thuật;

+ 13 xí nghiệp trực thuộc tại các thành phố, thị xã, huyện;

+ Tổng số cán bộ, công nhân viên là 297 người, trong đó nữ 63 người.

1. Thuận lợi

- Ngành cấp nước tiếp tục là một trong những ngành đóng vai trò quan trọng trong xây dựng phát triển đô thị và phục vụ đời sống nhân dân. Nhu cầu sử dụng nước sạch trong tiêu dùng của người dân và các cơ sở sản xuất kinh doanh ổn định, sản phẩm tiêu thụ được duy trì ở mức độ tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc cùng lãnh đạo các đơn vị đã tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh khá tốt, trong đó mục tiêu cơ bản là đáp ứng kịp thời nhu cầu nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Thường xuyên nắm bắt tình hình khó khăn thuận lợi để có giải pháp thực hiện tiếp theo,

khắc phục được những khó khăn vướng mắc. Công tác phục vụ khách hàng được quan tâm sâu sát, cải tiến lề lối làm việc, nâng cao chất lượng hiệu quả chuyên môn. Công tác kiểm tra giám sát được chú trọng, thông qua các buổi họp định kỳ có đánh giá nhắc nhở rút kinh nghiệm kịp thời.

- Tình hình tài chính của công ty đã dần ổn định, trong năm qua đã có lãi để bù đắp lại những khoản lỗ của các năm trước.

- Toàn thể cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp luôn phát huy tinh thần trách nhiệm, hoàn thành nhiệm vụ chung.

2. Khó khăn

- Là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu đã tác động trực tiếp đến công tác sản xuất của đơn vị, tình trạng nhiễm mặn, nguồn nước cung cấp bị hạn chế, nên việc xử lý và tìm nguồn nước gặp nhiều khó khăn.

- Nhu cầu phát triển đô thị, sử dụng nguồn nước ngày càng tăng nên doanh nghiệp phải cân đối vốn để tái đầu tư phát triển mở rộng, đối với các khu vực ngoại ô thành phố khi xây dựng mở rộng thì phải có nguồn vốn nhiều, suất đầu tư bình quân/hộ cao, khả năng thu hồi vốn chậm.

II. Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh

1. Sản lượng và doanh thu của từng hoạt động sản xuất

TT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Tỷ lệ (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện	So với 2019	So với KH
I	Sản lượng SXKD						
1.	Nước thương phẩm	m ³	19.292.920	20.000.000	20.540.811	+6,47	+2,71
2.	Số lượng khách hàng	hộ	87.157	90.397	91.419	+4,89	+1,13
3.	Nước đóng chai						
3.1	Bình 20 lít	bình	254.216		304.314	+19,71	
3.2	Bình 5 gallon	bình	31.025		34.385	+10,83	
3.3	Lốc 24 chai (350ml)	lốc	15.219		13.317	-12,50	
3.4	Lốc 24 chai (500ml)	lốc	3.127		2.584	-17,36	
3.5	Thùng 24 chai (350ml)	thùng	171		259	+51,46	
II	Tỷ lệ thất thoát	%	14,89	15	12,30	-2,59	-2,70
III	Tổng doanh thu	đồng	152.618.716.674	183.051.731.000	189.566.341.967	+ 24,21	+ 3,56
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	152.331.287.468	182.846.731.000	188.790.437.128	+ 23,93	+3,25
1.1	Cấp nước	“	145.486.409.428	175.959.458.000	179.952.082.380	+ 23,69	+2,27
1.2	Lắp đặt	“	3.593.524.501	3.500.000.000	4.804.708.037	+ 33,70	+37,28
1.3	Nước đóng chai	“	3.247.008.635	3.377.273.000	3.600.978.614	+ 10,90	+6,62
1.4	Khác	“	4.344.904	10.000.000	432.668.097	+ 100,42	
2.	Doanh thu tài chính	đồng	3.902.575	5.000.000	479.777.389	+ 81,34	
3.	Thu nhập khác	đồng	283.526.631	200.000.000	283.526.631	+4,44	+ 48,06

Như vậy, tổng doanh thu đạt **189.566.341.967** đồng, tăng 24,21% so với năm 2019 và đạt 103,56% so với kế hoạch.

Trong đó:

- + Doanh thu cấp nước: 179.952.082.380 đồng, chiếm 95,32%
- + Doanh thu lắp đặt: 4.804.708.037 đồng, chiếm 2,54%
- + Doanh thu nước đóng chai: 3.600.978.614 đồng, chiếm 1,91 %
- + Doanh thu khác: 432.668.097 đồng, chiếm 0,23 %

2. Kết quả thực hiện kế hoạch của các đơn vị

TT	Đơn vị	ĐVT	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2020	Tỷ lệ (%) so KH	Thực hiện 2019	Tỷ lệ (%) so 2019
Sản lượng nước thương phẩm toàn công ty		m ³	20.540.811	20.000.000	102,70	19.292.920	106,47
1	Nguyễn Chí Thanh	m ³	7.432.314	7.340.000	101,26	6.872.942	108,14
2	Phú Lợi	“	5.410.722	5.350.000	101,13	5.120.241	105,67
3	Mỹ Xuyên	“	1.257.382	1.190.000	105,66	1.117.650	112,50
4	Vĩnh Châu	“	1.098.963	1.070.000	102,71	997.417	110,18
5	Long Phú	“	658.184	620.000	106,16	555.905	118,40
6	Mỹ Tú	“	461.721	450.000	102,60	400.197	115,37
7	Trần Đề	“	1.296.952	1.240.000	104,59	1.070.250	121,18
8	Đại Ngãi	“	585.035	560.000	104,47	505.502	115,73
9	Kế Sách	“	882.926	810.000	109,00	699.077	126,30
10	Thạnh Trị	“	925.736	880.000	105,20	768.457	120,47
11	Ngã Năm	“	530.876	490.000	108,34	414.584	128,05

Sản lượng nước thương phẩm toàn công ty năm 2020 tăng 4,47% so với năm 2019, đạt 102,7% kế hoạch. Trong đó, có 11/11 đơn vị đều có sản lượng tăng so với năm 2019 và hoàn thành chỉ tiêu giao năm 2020.

Tỷ lệ thất thoát toàn công ty giảm 2,59% so với năm 2019 (tỷ lệ từ 14,89% xuống còn 12,30%). Trong đó:

- Đơn vị có tỷ lệ thất thoát thấp nhất năm 2020 là XNCN Mỹ Xuyên 9,26% (năm 2019 là 7,85%)

- Đơn vị có tỷ lệ thất thoát cao nhất năm 2020 là XNCN Ngã Năm 14,17% (năm 2019 là 13,63%)

3. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2020	NĂM 2019	KH 2020	So 2020/2019 (%)	So với KH 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	188.790.437.128	152.331.287.468	183.000.000.000	124%	103%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	188.790.437.128	152.331.287.468		124%	
4	Giá vốn hàng bán	114.487.921.875	105.514.677.230		109%	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.302.515.253	46.816.610.238		159%	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	479.777.389	3.902.575		12.294%	
7	Chi phí tài chính	7.203.193.445	6.844.109.812		105%	
	Chi phí lãi vay	7.203.193.445	6.844.109.812		105%	
8	Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết...					
9	Chi phí bán hàng	34.279.195.036	25.416.340.220		135%	
10	Chi phí quản lý DN	22.926.117.290	21.128.557.883		109%	
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.373.786.871	(6.568.495.102)		258%	
12	Thu nhập khác	296.127.450	283.526.631		104%	
13	Chi phí khác	262.520.447	275.994.181		95%	
14	Lợi nhuận khác	33.607.003	7.532.450		446%	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.407.393.874	(6.560.962.652)		259%	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.407.393.874	(6.560.962.652)		259%	
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	656	(414)		258%	
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

- Tổng doanh thu năm 2020 tăng 24% so với năm 2019 và tăng 3% so với kế hoạch năm 2020.

- Lợi nhuận trước thuế năm 2020 là 10,4 tỷ đồng.

III. Tình hình tài chính năm 2020

1. Tình hình tài sản và nguồn vốn

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2020	NĂM 2019	2020/2019 (%)
1	Tổng tài sản	234.520.874.557	241.754.071.920	97%
	<i>Trong đó</i>			
+	Tài sản ngắn hạn	60.294.889.500	26.094.870.393	231%
+	Tài sản dài hạn	174.225.985.057	215.659.201.527	81%
2	Tổng nguồn vốn	234.520.874.557	241.754.071.920	97%
	<i>Trong đó</i>			
2.1	Nợ phải trả	93.367.503.564	111.008.094.801	84%
	- Nợ ngắn hạn	86.625.013.157	89.313.831.759	97%
	- Nợ dài hạn	6.742.490.407	21.694.263.042	31%
2.2	Vốn chủ sở hữu	141.153.370.993	130.745.977.119	108%
	<i>Trong đó</i>			
+	Vốn góp của chủ sở hữu	158.631.330.000	158.631.330.000	100%
+	Quỹ đầu tư phát triển			
+	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-17.477.959.007	-27.885.352.881	63%
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			
	- LNST chưa phân phối lũy kỳ này			
+	Nguồn vốn đầu tư XDCB			

Năm 2020 so với năm 2019 tổng tài sản và nguồn vốn giảm 7,2 tỷ đồng (tương ứng 3%). Trong đó:

- Nợ phải trả giảm 17,6 tỷ đồng tương đương giảm 16%.
- + Nợ ngắn hạn giảm 2,7 tỷ đồng chủ yếu là do trả nợ các nhà cung cấp, nhà thầu và nợ vay ngắn hạn ngân hàng trong năm.
- + Nợ dài hạn giảm 14,9 tỷ đồng chủ yếu là do trả nợ vay các ngân hàng.
- Vốn chủ sở hữu tăng 10,4 tỷ đồng tương đương tăng 8% (do năm 2020 công ty lãi 10,4 tỷ đồng).

2. Về thực hiện nghĩa vụ tài chính

STT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện 2019	Năm 2020		Tỷ lệ thực hiện	
				Kế hoạch	Thực hiện	So 2019	So KH
	Nghĩa vụ tài chính	<i>đồng</i>	19.121.789.078	-	24.842.852.202	130%	-
1	Nộp thuế GTGT	<i>đồng</i>	-	-	388.202.865	-	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	<i>đồng</i>	-	-	-	-	-
3	Nộp các loại thuế khác	<i>đồng</i>	6.493.703.169	-	10.533.100.413	162%	-

STT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện 2019	Năm 2020		Tỷ lệ thực hiện	
				Kế hoạch	Thực hiện	So 2019	So KH
4	Nộp các khoản bảo hiểm	đồng	5.389.562.047	-	5.079.431.642	94%	-
5	Các khoản phải nộp khác	đồng	7.238.523.862	-	8.842.117.282	122%	-
	<i>Phí nước thải sinh hoạt</i>	đồng	7.238.523.862	-	8.842.117.282	122%	-

Số nộp ngân sách năm 2020 tăng so với năm 2019 là 5,7 tỷ đồng tương đương tăng 30% so với cùng kỳ năm trước.

3. Về sử dụng vốn đầu tư phát triển

STT	DIỄN GIẢI	NGUỒN	SỬ DỤNG	CÒN LẠI
1	Năm 2018 chuyển sang	(55.392.253.763)		(55.392.253.763)
2	Năm 2019	43.407.657.965	9.917.256.403	33.490.401.562
2.1	Nguồn khấu hao TSCĐ	43.407.657.965		
2.2	Nguồn Quỹ ĐTP			
2.3	Trả nợ vay ODA		2.339.641.910	
2.4	Chênh lệch tỷ giá tính vào giá thành			
2.5	Đầu tư, mua sắm thiết bị, tài sản		7.577.614.493	
	Trong đó			
	- Nhà cửa vật kiến trúc		1.583.460.000	
	- Máy móc thiết bị		1.029.792.758	
	- Thiết bị truyền dẫn		4.964.361.735	
	Cộng	(11.984.595.798)	9.917.256.403	(21.901.852.201)

- Nguồn vốn tái đầu tư 2019 chuyển sang: -55.392.253.763 đồng

- Khấu hao năm 2020: 43.407.657.965 đồng

- Sử dụng trả nợ vay ODA 2020: 2.339.641.910 đồng

- Sử dụng cho đầu tư phát triển trong năm 2020: 7.577.614.493 đồng

- Còn lại: - 21.901.852.201 đồng

4. Phân phối lợi nhuận: Không có, do công ty vẫn còn bị lỗ lũy kế.

B. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU NĂM 2021

I. Mục tiêu

- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 duy trì mức tăng trưởng tương đương 4% trên m³ nước thương phẩm.

- Tổ chức sắp xếp lại sản xuất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tiết kiệm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả công tác.

- Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước tăng sản lượng tiêu thụ, cải tạo chống thất thoát nước.

- Tiếp tục đổi mới công tác chăm sóc khách hàng, cải tiến và ứng dụng công nghệ mới nhằm nâng cao chất lượng nước, chất lượng dịch vụ ngày một tốt hơn, xây dựng đơn vị cấp nước an toàn.

II. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

1. Kế hoạch sản lượng và doanh thu năm 2021

STT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So 2020 (%)
I	Sản lượng XSKD				
1	Nước thương phẩm	m ³	20.540.811	21.360.000	+3,99
2	Số lượng khách hàng	hộ	91.419	94.220	+3,06
II	Tỷ lệ thất thoát	%	12,30	<13,5	
III	Tổng doanh thu	đồng	189.566.341.967	205.470.000.000	+8,39
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	đồng	188.790.437.128	205.170.000.000	+8,68
	- Cấp nước	đồng	179.952.082.380	197.425.000.000	+9,71
	- Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư	đồng	4.804.708.037	3.500.000.000	-27,15
	- Nước uống đóng chai	đồng	3.600.978.614	3.745.000.000	+3,40
	- Doanh thu khác	đồng	432.668.097	500.000.000	+15,56
2	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	479.777.389	100.000.000	-79,16
3	Thu nhập khác	đồng	296.127.450	200.000.000	-32,46

2. Chi tiết giao kế hoạch sản xuất năm 2021

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2020			Kế hoạch năm 2021				
		Sản lượng (m ³)	Khách hàng (hộ)	Tỷ lệ TT (%)	Sản lượng KH (m ³ /năm)	Sản lượng (m ³ /tháng)	Tăng so 2020 (%)	Khách hàng (hộ)	Tỷ lệ TT (%)
1	XNCN Nguyễn Chí Thanh	7.432.314	22.051	13,0	7.650.000	637.500	2,93	22.650	<13
2	XNCN Phú Lợi	5.410.722	22.455	13,0	5.640.000	470.000	4,24	23.500	15
3	XNCN Mỹ Xuyên	1.257.382	6.423	9,26	1.300.000	108.333	3,39	6.600	10
4	XNCN Vĩnh Châu	1.098.963	6.374	11,57	1.150.000	95.833	4,64	6.600	<15
5	XNCN Long Phú	658.184	4.059	9,31	690.000	57.500	4,83	4.100	<12
6	XNCN Mỹ Tú	461.721	2.511	13,74	490.000	40.833	6,12	2.570	12
7	XNCN Trần Đề	1.296.952	7.752	11,49	1.340.000	111.667	3,32	8.000	<15

8	XNCN Đại Ngãi	585.035	4.202	11,29	615.000	51.250	5,12	4.260	<13
9	XNCN Kế Sách	882.926	6.204	9,27	930.000	77.500	5,33	6.350	13,7
10	XNCN Thanh Trị	925.736	6.056	12,15	970.000	80.833	4,78	6.200	<13,5
11	XNCN Ngã Năm	530.876	3.332	14,17	585.000	48.750	10,20	3.390	14
	Tổng cộng	20.540.811	91.419	12,30	21.360.000	1.780.000	3,99	94.220	<13,5
12	Lắp đặt	Doanh thu 4.804.708.037 đồng			Kế hoạch doanh thu 3.500.000.000 đồng				
13	Nước đóng chai	Doanh thu 3.600.978.614 đồng			Kế hoạch doanh thu 3.745.000.000 đồng				
14	Khác	Doanh thu 432.668.097 đồng			Kế hoạch doanh thu 500.000.000 đồng				
	Doanh thu (đồng)	8.838.354.748			7.745.000.000				

Trong đó:

- Sản lượng cấp nước kế hoạch 2021 tăng 3,99% so với năm 2020
- Tỷ lệ thất thoát phấu đầu <13,5%.
- Phát triển khách hàng mới tăng 3,06% so với năm 2020
- Sản lượng và doanh thu nước đóng chai tăng 3,4% so với năm 2020

3. Một số chỉ tiêu tài chính năm 2021

STT	DIỄN GIẢI	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2019	THỰC HIỆN NĂM 2020	KẾ HOẠCH NĂM 2021	SỐ VỚI 2020 (%)
I	Chỉ tiêu kinh doanh					
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	(6.560.962.652)	10.407.393.874	11.000.000.000	106%
2	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	đồng				
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	đồng	(6.560.962.652)	10.407.393.874	11.000.000.000	106%
4	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	(414)	656	693	106%
5	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	(414)	656	693	106%
6	Lãi, lỗ năm trước chuyển sang	đồng	(21.324.390.229)	(27.885.352.881)	(17.477.959.007)	
7	Lợi nhuận để phân phối	đồng				
8	Phân chia lợi nhuận	đồng				
9	Trích quỹ dự phòng	đồng				
10	Trích quỹ đầu tư phát triển	đồng				
11	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	đồng				

STT	DIỄN GIẢI	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2019	THỰC HIỆN NĂM 2020	KẾ HOẠCH NĂM 2021	SO VỚI 2020 (%)
12	Trả cổ tức	đồng				
13	Tỷ lệ cổ tức trên vốn điều lệ	đồng				
14	Lợi nhuận chuyển năm sau	đồng				
II	Vốn điều lệ	đồng	158.631.330.000	158.631.330.000	158.631.330.000	100%
III	Nghĩa vụ tài chính	đồng	19.121.789.078	24.842.852.202	25.000.000.000	101%
1	Nộp thuế GTGT	đồng	-	388.202.865	500.000.000	129%
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	đồng	-	-	-	
3	Nộp các loại thuế khác	đồng	6.493.703.169	10.533.100.413	10.600.000.000	101%
4	Nộp các khoản bảo hiểm	đồng	5.389.562.047	5.079.431.642	5.600.000.000	110%
5	Các khoản phải nộp khác	đồng	7.238.523.862	8.842.117.282	8.300.000.000	94%
	<i>Phí nước thải sinh hoạt</i>	<i>đồng</i>	<i>7.238.523.862</i>	<i>8.842.117.282</i>	<i>8.300.000.000</i>	<i>94%</i>

4. Kế hoạch đầu tư

Theo Tờ trình đính kèm

5. Kế hoạch tiền lương và thu nhập cho người lao động 2021

TT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện 2019	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	So 2020 (%)
1	Số lao động	người	298	298	298	100%
	Chức danh quản lý chuyên trách	người	9	9	9	100%
	Chức danh quản lý không chuyên trách	người	1	1	1	100%
	Người lao động	người	288	288	288	100%
2	Quỹ tiền lương	đồng	33.713.064.420	38.823.366.742	40.344.546.400	104%
	Chức danh quản lý chuyên trách	đồng	3.946.223.376	4.103.321.935	4.226.306.400	103%
	Chức danh quản lý không chuyên trách	đồng	195.041.044	229.851.543	250.000.000	109%
	Người lao động	đồng	29.571.800.000	34.490.193.264	35.868.240.000	104%
3	Tiền ăn ca	đồng	2.549.074.726	2.569.156.569	2.610.480.000	102%
	Chức danh quản lý chuyên trách	đồng	78.840.000	78.840.000	78.840.000	100%
	Chức danh quản lý không chuyên trách	đồng	8.760.000	8.760.000	8.760.000	100%
	Người lao động	đồng	2.461.474.726	2.481.556.569	2.522.880.000	102%

TT	Diễn giải	ĐVT	Thực hiện 2019	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	So 2020 (%)
4	Tổng thu nhập	đồng	36.262.139.146	41.392.523.311	42.955.026.400	104%
	Chức danh quản lý chuyên trách	đồng	4.025.063.376	4.182.161.935	4.305.146.400	103%
	Chức danh quản lý không chuyên trách	đồng	203.801.044	238.611.543	258.760.000	108%
	Người lao động	đồng	32.033.274.726	36.971.749.833	38.391.120.000	104%
5	Lương bình quân	đ/ng/th				
	Chức danh quản lý chuyên trách	đ/ng/th	37.269.105	38.723.722	39.862.467	103%
	Chức danh quản lý không chuyên trách	đ/ng/th	16.983.420	19.884.295	21.563.333	108%
	Người lao động	đ/ng/th	9.268.887	10.697.844	11.108.542	104%

III. Các giải pháp thực hiện

1. Các giải pháp sản xuất kinh doanh

- Triển khai công tác khảo sát địa bàn, các công trình cấp nước đề nghị mở rộng, hiệu quả đầu tư để sớm thực hiện.

- Đánh giá hoạt động của các nhà máy sản xuất, đầu tư bổ sung nguồn nước khai thác phục vụ để hoàn thành kế hoạch và đảm bảo nguồn nước cung cấp cho người tiêu dùng.

- Phối hợp với Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh kiểm tra, giám sát chất lượng nguồn nước theo tiêu chuẩn cho phép.

- Các đơn vị trực thuộc theo dõi các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh thường xuyên, giảm lượng nước thất thoát, tăng cường công tác quản lý khách hàng, đánh giá nguyên nhân tăng giảm sản lượng theo từng thời điểm.

2. Các giải pháp công nghệ, tiết kiệm chi phí sản xuất

- Ứng dụng đổi mới kỹ thuật, công nghệ trong quá trình sản xuất.

- Hoàn thiện và nâng cao trình độ tổ chức sản xuất, tổ chức lao động để nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí lao động, vật tư, chi phí quản lý, hạn chế tối đa các tổn thất và thiệt hại không đáng có trong quá trình sản xuất, tiết kiệm chi phí.

- Tiếp tục thực hiện cải tiến hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm cho các xí nghiệp trực thuộc.

- Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, giám sát tài chính đối với việc sử dụng các loại chi phí và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

3. Công tác quản trị

- Giáo dục cán bộ, công nhân viên nâng cao tinh thần trách nhiệm, thúc đẩy phong trào thi đua hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Đánh giá lại công việc của từng đơn vị để xây dựng định biên lao động, luân chuyển bố trí nhân lực đảm bảo lãnh đạo và điều hành sản xuất có hiệu quả.

- Xây dựng quy chế tiền lương, tiền thưởng, động viên khuyến khích được những cán bộ, công nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có khả năng đảm nhận và giải quyết những công việc quan trọng và đòi hỏi sự phức tạp khi thực hiện. Tiền lương phải gắn liền với kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Thường xuyên chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, tạo môi trường làm việc tốt, động viên khuyến khích CB.CNV phát huy năng lực bản thân hoàn thành tốt công việc được giao, đóng góp vào sự phát triển chung của công ty.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Các cổ đông;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, HSDH

